

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 416/2020/DS-PT
Ngày: 17 - 11 - 2020
V/v tranh chấp “Yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ trả tiền”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Hoàng Khải.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thanh Phong.
Bà Nguyễn Thị Ánh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tuyền, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà Từ Thị Kỳ - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 354/2020/TLPT-DS ngày 01 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2020/DS-ST ngày 26 tháng 6 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 446/2020/QĐ-PT ngày 05 tháng 10 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Trần Quang T**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền cho anh T: Ông **Cao Thanh D**, sinh năm 1958.
Địa chỉ: Số xx, Tổ bb, Khu 2, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Theo giấy ủy quyền chứng thực 403 ngày 23/3/2020) (có mặt)

- Bị đơn:

1. Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1976; (có mặt)

2. Chị **Bùi Xuân L**, sinh năm 1981; (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của chị L: Anh **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1976;
Cùng địa chỉ: Ấp M, xã H1, huyện C, tỉnh Tiền Giang. (Theo giấy ủy quyền được Ủy ban nhân dân xã xác nhận ngày 26/5/2020)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ, chị Bùi Xuân L.
- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn anh Trần Quang T trình bày:*

Ngày 26/5/2014 (âl) anh Nguyễn Văn Đ và vợ là chị Bùi Xuân L có mượn của bà Trần Thị B số tiền 2.200.000.000 đồng. Việc vay mượn có làm biên nhận nợ do anh Đ trực tiếp viết và cùng chị L ký tên vào biên bản. Hai bên thỏa thuận mỗi tháng vợ chồng anh Đ, chị L sẽ trả bà B 3.000.000 đồng cho đến khi hết số tiền trên. Đến năm 2017, vợ chồng anh Đ, chị L đã trả cho bà B được 100.000.000 đồng còn nợ lại 2.100.000.000 đồng nên ngày 30/5/2017 âl anh Đ đã viết 01 biên nhận nội dung thừa nhận còn nợ số tiền trên, thỏa thuận trả mỗi tháng 3.000.000 đồng. Nếu bà B chết, vợ chồng anh sẽ tiếp tục trả cho vợ chồng anh T (là con ở cùng hộ với bà B) số tiền còn lại. Đến ngày 06/11/2017 bà B chết, anh Đ và chị L ngưng không trả tiền cho anh T nên anh khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng anh Đ và chị L trả cho anh một lần số tiền 2.100.000.000 đồng căn cứ theo biên nhận ngày 30/5/2017 âl.

- *Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ và chị Bùi Xuân L trình bày:*

Vợ chồng anh Đ thừa nhận có mượn của bà B số tiền 2.200.000.000 đồng. Đã trả được 100.000.000 đồng. Theo anh Đ, biên nhận nợ ngày 30/5/2017 âl là do anh T đến nhà buộc anh viết. Vì bà B sợ sau khi bà chết anh T làm khó vợ chồng anh nên ngày 22/7/2017, bà đã lên nhà anh để thỏa thuận việc trả nợ. Bà đồng ý bớt cho vợ chồng anh Đ 100.000.000 đồng. Chỉ yêu cầu trả 2.000.000.000 đồng, mỗi tháng trả 3.000.000 đồng cho đến khi bà chết thì hết nợ. Đến tháng 11/2017 bà B chết, nên vợ chồng anh không trả tiền cho anh T là không có vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên anh Đ và chị L không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T.

- *Hai người làm chứng anh Lê Văn D và Lê Văn N có bản khai trình bày nội dung:*

Vào ngày 22/7/2017 anh D và anh N có chứng kiến việc bà B và anh Đ thỏa thuận và ký tên vào biên bản thỏa thuận như trình bày của anh Đ là đúng.

- Bản án sơ thẩm số: 63/2020/DS-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 147, các Điều 85, 227, 228, và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 357, 609, 618 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Quang T. Buộc anh Nguyễn Văn Đ và chị Bùi Xuân L liên đới trả cho anh Trần Quang T số tiền 2.100.000.000đ. (Hai tỉ, một trăm triệu đồng). Trả một lần sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày anh Trần Quang T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Nguyễn Văn Đ và chị Bùi Xuân L chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì còn phải chịu thêm lãi suất theo quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

* Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 07/7/2020, bị đơn anh Nguyễn Văn Đ và chị Bùi Xuân L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 63/2020/DSST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

* Ngày 04/8/2020, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang quyết định kháng nghị phúc thẩm số 293/QĐKNPT-VKS-DS đối với bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DSST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang theo hướng hủy bản án sơ thẩm để Tòa sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Văn Đ là bị đơn và đại diện ủy quyền của chị Bùi Xuân L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Quang T.

Nguyên đơn Trần Quang T do ông Cao Thanh D đại diện ủy quyền vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên nội dung quyết định kháng nghị số 293/QĐ.KNPT-VKS-DS ngày 04/8/2020 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và thư ký tòa án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm chuẩn bị nghị án đều được tiến hành đúng theo trình tự thủ tục theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ người tham gia tố tụng đúng với luật định. Về quan điểm giải quyết vụ án, Kiểm sát viên nhận định: Tòa sơ thẩm xử buộc bị đơn trả tiền cho nguyên đơn là chưa đủ cơ sở vững chắc và Tòa sơ thẩm có vi phạm thủ tục nghiêm trọng về việc thu thập chứng cứ. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang hủy bản án sơ thẩm để giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được Hội đồng xét xử thẩm tra xem xét. Căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe lời trình bày và tranh luận của các đương sự, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên. Xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn Nguyễn Văn Đ, Bùi Xuân L thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đúng trình tự thủ tục được quy định tại các Điều 271, 272, 273 và khoản 2 Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được tiến hành xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Nguyên đơn Trần Quang T ủy quyền ông Cao Thanh D, bị đơn Bùi Xuân L ủy quyền cho anh Nguyễn Văn Đ làm đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa, thủ tục ủy quyền đúng Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

[2] Về quan hệ pháp luật: Tòa sơ thẩm xác định “Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền” là đúng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 280 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp và yêu cầu giải quyết:

Nguyên đơn anh Trần Quang T cho rằng: Vợ chồng anh Đ chị L có mượn bà Trần Thị B (mẹ anh T) số tiền 2.200.000.000 đồng, đã trả được 100.000.000 đồng, còn nợ lại 2.100.000.000 đồng, hứa trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng theo biên nhận ngày 30/5/2017 nhưng từ khi bà B chết đến nay vợ chồng anh Đ không thực hiện nên anh T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh Đ trả 2.100.000.000 đồng một lần khi án có hiệu lực.

Bị đơn vợ chồng anh Đ thừa nhận có vay bà B 2.200.000.000 đồng đã trả được 100.000.000 đồng, còn nợ lại 2.100.000.000 đồng và hứa trả hàng tháng theo biên nhận ngày 30/5/2017 như anh T trình bày. Nhưng ngày 22/7/2017 hai bên lập biên nhận thỏa thuận: bà B đồng ý bớt 100.000.000 đồng, chỉ yêu cầu vợ chồng anh Đ trả 2.000.000.000 đồng và trả hàng tháng 3.000.000 đồng đến khi bà B chết thì hết nợ, văn bản có người làm chứng, chính quyền địa phương xác nhận. Tháng 11/2017, bà B chết nên đã chấm dứt nghĩa vụ trả nợ của vợ chồng anh nên không đồng ý trả tiền cho anh T.

Tòa sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc anh Đ, chị L trả 2.100.000.000 đồng cho anh T nhưng anh Đ, chị L không đồng ý nên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đồng thời, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang kháng nghị toàn bộ bản sơ thẩm.

[4] Xét thấy: Bị đơn anh Đ, chị L thừa nhận có việc vay mượn tiền với bà Trần Thị B số tiền 2.200.000.000 đồng và đã trả được 100.000.000 đồng, còn nợ lại 2.100.000.000 đồng. Đồng thời, anh Đ cũng thừa nhận có ký văn bản thỏa thuận ngày 30/5/2017 âm lịch theo đó vợ chồng anh Đ sẽ trả cho bà B tiền nợ 2.100.000.000 đồng, trả hàng tháng 3.000.000 đồng, khi bà B chết thì trả cho vợ chồng anh T (bút lục 44). Vì vậy khi bà B chết, vợ chồng anh Đ không thực hiện nghĩa vụ theo văn bản trên nên anh T khởi kiện là phù hợp được Tòa sơ thẩm thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền.

[5] Đối với “Giấy thỏa thuận ngày 22/7/2017” do bị đơn cung cấp với nội dung “*Tính đến thời điểm ngày 22/7/2017, con còn nợ dì B số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ chẵn), con xin hứa sẽ trả cho dì ba mỗi tháng 3.000.000 đồng (ba triệu) đến khi nào dì B qua đời thì số nợ trên sẽ chấm dứt.*”

Giấy này được lập thành hai bản mỗi bên giữ một bản” (bút lục 63). Văn bản này có người làm chứng Lê Văn D chứng kiến và Trưởng ấp Lê Văn N xác nhận chữ ký của D và Ủy ban xã xác nhận chữ ký trưởng ấp. Đây là chứng cứ quan trọng chứng minh nghĩa vụ của vợ chồng anh Đ có chấm dứt theo Điều 372, 375 của Bộ luật dân sự hay không. Nguyên đơn anh T không thừa nhận chữ ký của bà B trong giấy thỏa thuận này nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không giải thích các đương sự hiểu rõ nghĩa vụ chứng minh theo luật định về thủ tục trưng cầu giám định tài liệu khi không được nguyên đơn thừa nhận đối với giấy thỏa thuận ngày 22/7/2017 để thực hiện giám định đảm bảo quyền lợi của các đương sự. Mặt khác, giấy thỏa thuận có người làm chứng là Lê Văn D xác nhận có chứng kiến và trưởng ấp Lê Văn N xác nhận nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập lấy lời khai để làm rõ tính xác thực của giấy thỏa thuận này. Tòa sơ thẩm cho rằng đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần người làm chứng nhưng cố tình vắng mặt và từ chối khai (60, 61) của anh D, anh N do anh Đ cung cấp nên không xem xét là chưa đảm bảo tính đầy đủ và khách quan. Bởi lẽ, trong hồ sơ chỉ có 01 biên bản tổng đạt cho Lê Văn D ngày 29/5/2020, nhưng không thể hiện nội dung gì (bút lục 51B). Tòa sơ thẩm không thu thập chứng cứ đầy đủ làm ảnh hưởng nghiêm trọng quyền lợi của các đương sự.

[6] Ngoài ra, Tòa sơ thẩm chưa làm rõ mâu thuẫn trong các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp. Cụ thể, tại bút lục 24 (bản sao) do anh T cung cấp không có xác nhận của người làm chứng, trưởng ấp và xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, anh T không thừa nhận chữ ký bà B trong tài liệu. Tài liệu này mâu thuẫn với chứng cứ tại bút lục 63 bản chính giấy thỏa thuận có xác nhận người làm chứng và trưởng ấp, xác nhận Ủy ban nhân dân xã do anh Đ cung cấp. Vấn đề này chưa được tiến hành đối chất theo quy định tại Điều 100 Bộ luật tố tụng dân sự. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm đại diện Viện kiểm sát cung cấp giấy khai sinh bản sao mang tên Trần Quốc T sinh ngày 27/10/1985 có mẹ là Trần Thị B sinh năm 1937. Đây là tình tiết mới không thể chứng minh tại giai đoạn phúc thẩm để xem anh Trần Quang T với Trần Quốc T có phải là một người hay không để từ đó mới có cơ sở xác định tư cách người tham gia tố tụng và quyền khởi kiện của đương sự theo luật định. Vì trong hồ sơ có tờ tường trình của bà Trần Thị B ký ngày 14/3/2017 ghi “Do tuổi đã già, không chồng con, tôi trở về quê gốc của tôi ấp M, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang tìm mua một thửa đất để sinh sống và lo hậu sự” (bút lục 23) nhưng trong giấy khai sinh anh Trần Quốc T có mẹ là Trần Thị B.

Xét thấy các sai sót của Tòa sơ thẩm là nghiêm trọng cả thủ tục tố tụng và nội dung mà cấp phúc thẩm không thể khắc phục được nên phải hủy án giao Tòa án nhân dân huyện giải quyết lại vụ án theo luật định. Do hủy án để giải quyết lại nên chưa xét đến yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

[8] Với các tài liệu, chứng cứ đã được phân tích, xét thấy kháng nghị của Viện kiểm sát và ý kiến nhận xét và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có cơ sở phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 270, 293, khoản 3 Điều 308, Điều 310, Điều 313 và khoản 3 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2020/DS-ST ngày 26/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện C giải quyết lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

2. Về án phí:

- Bị đơn anh Nguyễn Văn Đ, Bùi Xuân L không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Trả lại cho anh Đ, chị L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003751 ngày 09/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THA;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Hoàng Khải